

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 04/9/2024.

V/v: "ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ngư.

Ông Tạ Dương Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Loan Em, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Bé Năm - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 115/2024/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 5 năm 2024 về “ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 22/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Bích T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số H, P, khóm G, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.
(Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Trịnh Văn L, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 15/4/2024, nguyên đơn chị Lê Thị Bích T trình bày:

Vào năm 2019, chị và anh Trịnh Văn L tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/5/2019; thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, nên chị và anh L đã sống ly thân từ khoảng tháng 6/2022 đến nay. Chị và anh L có 01 con chung tên Trịnh Khải A, sinh ngày 02/9/2019, hiện cháu A đang sống chung với anh L; tài sản chung, nợ chung không có.

Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh L; chị đồng ý giao con chung tên Trịnh Khải A, sinh ngày 02/9/2019 cho anh L nuôi dưỡng đến trưởng thành, chị đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng; tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trịnh Văn L:

Toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý cho bị đơn hợp lệ, nhưng đến nay bị đơn không có ý kiến bằng văn bản gởi cho Toà án đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn; Toà án đã tổng đạt thông báo, giấy triệu tập về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn Lê Thị Bích T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng, nhưng nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn Trịnh Văn L đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa, nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[1] Xét thấy anh Trịnh Văn L và chị Lê Thị Bích T tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/5/2019, phù hợp theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, nên chị và anh L không còn sống chung khoảng tháng 6/2022 cho đến nay. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay chị T cương quyết ly hôn, do đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh, chị đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho ly hôn là phù hợp.

[2] Về con chung: Chị T và anh L có 01 con chung tên Trịnh Khải A, sinh ngày 02/9/2019, chị T đồng ý giao con cho anh L nuôi dưỡng đến trưởng thành, nên tiếp tục giao con cho anh L nuôi dưỡng là phù hợp.

Chị đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, nên ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của chị T là phù hợp.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nên nguyên đơn chịu toàn bộ án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Bích T và anh Trịnh Văn L.

- Về con chung: Giao cho con chung tên Trịnh Khải A, sinh ngày 02/9/2019 cho anh Trịnh Văn L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Trịnh Khải A đủ 18 (mười tám) tuổi, giành quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung cho chị T.

Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của chị Lê Thị Bích T mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho con Trịnh Khải A. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 04/9/2024 đến khi cháu Trịnh Khải A đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị Bích T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị Bích T chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) theo biên lai thu tiền số 0000891 ngày 15/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy số tiền án phí chị T còn phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Phú Tâm, H. châu Thành, ST;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Trúc

